

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

----------

Ngày 28/01/2021

MỤC LỤC

----- oOo -----

	<i>Trang</i>
1- Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	1 - 5
2- Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	6
3- Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	7 - 8
4- Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	9 - 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	<u>01/01/2020</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		438.167.408.794	364.011.909.420
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		139.205.367.924	89.505.658.854
1. Tiền	111		44.300.140.039	34.382.302.576
2. Các khoản tương đương tiền	112		94.905.227.885	55.123.356.278
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		451.786.980	16.478.808.389
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		451.786.980	16.478.808.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		178.757.540.318	89.913.262.216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		162.528.922.308	74.717.777.547
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		887.542.274	2.515.289.895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.264.984.666	588.719.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.076.091.070	12.091.475.774
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		116.760.805.564	163.113.435.714
1. Hàng tồn kho	141		117.051.204.257	163.572.107.678
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(290.398.693)	(458.671.964)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.991.908.008	5.000.744.247
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		830.447.600	1.053.801.205
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.143.382.103	744.941.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.018.078.305	3.202.001.127
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	<u>01/01/2020</u>
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.404.515.901
(200 = 210+220+240+250+260)			110.564.860.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.548.935.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	187.500.000	240.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6.361.435.000	1.425.459.651
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220		21.886.046.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	21.886.046.331	31.978.463.770
- Nguyên giá	222	64.110.493.345	79.633.325.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(42.224.447.014)	(47.654.862.069)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	94.322.607
- Nguyên giá	228	360.797.487	522.632.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(360.797.487)	(428.309.880)
III. Bất động sản đầu tư	230		55.194.359.609
- Nguyên giá	231	77.469.580.978	77.469.580.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(22.275.221.369)	(20.147.157.365)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.500.000.000	4.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. Tài sản dài hạn khác	260	9.275.174.961	15.004.190.941
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.275.174.961	15.004.190.941
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	535.571.924.695	474.576.770.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	<u>01/01/2020</u>
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		209.198.117.562
I. Nợ ngắn hạn	310		206.314.346.562
1. Phải trả cho người bán	311		121.636.406.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.979.896.668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.111.217.080
4. Phải trả người lao động	314		12.045.756.670
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.018.425.167
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		131.555.011
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.605.406.581
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48.121.290.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723
13. Quỹ bình ổn giá	323		-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-
II. Nợ dài hạn	330		2.883.771.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.450.454
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.883.771.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		23.890.874
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		326.373.807.133	344.749.579.524
I. Vốn chủ sở hữu	410		326.373.807.133	344.749.579.524
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.287.023.132	21.697.737.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.837.286.087	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.449.737.045	21.697.737.088
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	422		44.877.764.001	65.842.822.436
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		535.571.924.695	474.576.770.002

Người lập biểu



VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng



ĐINH THỊ HỒNG VÂN



Tổng giám đốc

PHẠM VĨNH PHÚ

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 02 - DN/HN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế 2019		
			Quý IV/2020	Quý I/2019	Lũy kế 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	437.722.473.497	392.215.492.520	1.145.138.077.868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	722.427.391	160.635.354	3.590.925.485
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		437.000.046.106	392.054.857.166	1.141.547.152.383
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	389.295.103.234	345.546.793.447	957.610.948.018
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.704.942.872	46.508.063.719	183.936.204.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.960.712.100	1.445.444.179	8.418.994.768
7. Chi phí tài chính	22		1.086.384.474	989.728.389	2.278.020.487
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.086.384.474	989.728.389	2.278.020.487
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	35.364.179.489	38.777.275.853	109.968.792.592
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	16.544.099.731	19.894.781.443	59.660.624.522
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(329.008.722)	(11.708.277.787)	20.447.761.532
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.398.942.995	1.114.634.269	4.633.481.738
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.789.780.878	11.036.531	4.621.789.874
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.390.837.883)	1.103.597.738	11.691.864
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.719.846.605)	(10.604.680.049)	20.459.453.396
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(851.042.461)	(2.133.024.252)	4.345.300.036
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(608.995.649)	(110.146.610)	(23.890.875)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(259.808.495)	(8.361.509.187)	16.138.044.235
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(885.273.375)	(6.349.371.459)	15.449.737.045
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		625.464.880	(2.012.137.728)	688.307.190
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(34)	(247)	601
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				799

Người lập biểu

Thùy Minh Yên

VŨ THÙY MINH YẾN

Kế Toán Trưởng

Đình Thị Hồng Vân

ĐÌNH THỊ HỒNG VÂN



PHẠM VĨNH PHÚ

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.459.453.396	29.624.603.120
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	14.072.162.965	15.863.077.935
- Các khoản dự phòng	03	(168.273.271)	(541.308.861)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.043.324.474)	(10.943.151.921)
- Chi phí lãi vay	06	2.278.020.487	2.821.502.246
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn			
3. Lưu động	08	29.598.039.103	36.824.722.519
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	(91.900.711.298)	13.296.033.988
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	47.168.759.408	(31.583.131.057)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	72.685.293.875	(4.044.763.848)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	5.952.369.585	(3.190.501.000)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.292.433.370)	(2.840.801.772)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.260.140.804)	(8.547.795.240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	58.951.176.499	(86.236.410)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.649.150.271)	(22.165.886.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	7.874.576.584	14.079.876.363
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.261.786.980)	(16.969.763.389)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.425.042.723	21.145.152.376
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn từ Cường Thanh (giải thể công ty con)	26	(10.846.338.134)	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	5.925.883.229	4.596.870.266
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(531.772.849)	686.248.989

Công ty Cổ phần Siêu Thanh và Các Công ty con
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mẫu B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	<u>Đến 31/12/2020</u>	<u>Đến 31/12/2019</u>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	16.935.600.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	48.121.290.000	46.926.817.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.524.037.005)	(27.601.375.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.316.947.575)	(30.855.399.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.719.694.580)	5.405.642.155
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	49.699.709.070	6.005.654.734
Tiền tồn đầu kỳ	60	89.505.658.854	83.740.004.120
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	139.205.367.924	89.745.658.854

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



VŨ THÙY MINH YẾN



ĐINH THỊ HỒNG VÂN



PHẠM VINH PHÚ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Siêu Thanh và các Công ty con như sau:

Công ty

- Công ty Cổ phần Siêu Thanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302563707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 2002, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.
- Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 169/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 10 tháng 12 năm 2007.
- Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán thiết bị văn phòng, máy photocopy, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, thiết bị máy công nghiệp khai khoáng - lâm nghiệp - xây dựng và linh kiện phụ tùng; thiết bị điện, vật liệu điện và thiết bị chữa cháy.
- Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.
- Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Công ty Cổ phần Thiết bị Văn phòng Siêu Thanh

Công ty nắm giữ 90,00% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Thiết bị văn phòng Siêu Thanh ("TBVP Siêu Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0312992783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của TBVP Siêu Thanh là mua bán thiết bị văn phòng, máy fax, máy photocopy, vật tư và phụ tùng ngành in.

Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh

Công ty nắm giữ 55,06% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Ô tô Kim Thanh ("Ô tô Kim Thanh"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103010901 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Ô tô Kim Thanh là đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo trì xe ô tô; đại lý mua bán linh kiện, phụ tùng xe ô tô.

Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn

Công ty nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Nam Thanh Sài Gòn ("NamThanh Sài Gòn"), hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN 0313525196 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 11 năm 2015 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Nam Thanh Sài Gòn là cung cấp máy điều hòa không khí, thang máy, máy phát điện, vật tư và thi công lắp đặt.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

- Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

- Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.
- Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.
- Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến:

3.1.1 Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất năm nay như đã đề cập tại Thuyết minh số 29.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, thay thế Phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng hóa – Ô tô nguyên chiếc - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng hóa – Thiết bị văn phòng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa và vật kiến trúc:	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
- Phương tiện vận tải:	4 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
- Phần mềm máy tính	3 năm
- Các tài sản khác	3 - 6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

- Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	46 năm
Nhà cửa	25 năm

- Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng Cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ), được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	370.008.633	263.504.584
Tiền gửi ngân hàng	43.930.131.406	34.118.797.992
Các khoản tương đương tiền	<u>94.905.227.885</u>	<u>55.123.356.278</u>
Cộng	<u>139.205.367.924</u>	<u>89.505.658.854</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3% đến 3,85% một năm

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu các bên không phải bên liên quan	162.642.038.307	74.717.777.547
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần	<u>162.642.038.307</u>	<u>74.717.777.547</u>

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Số dư thể hiện khoản cho vay ngắn hạn và dài hạn không lãi suất đối với các nhân viên của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.406.097.022	6.486.698.355
Tạm ứng cho nhân viên	724.213.523	805.548.301
Ký quỹ, ký cược	491.151.198	4.106.126.070
Phải thu khác	454.629.327	693.103.048
	<u>7.076.091.070</u>	<u>12.091.475.774</u>
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	6.361.435.000	1.425.459.651
Khác	-	-
	<u>6.361.435.000</u>	<u>1.425.459.651</u>
Tổng cộng	<u>13.437.526.070</u>	<u>13.516.935.425</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	117.051.204.257	163.464.555.952
Công cụ, dụng cụ, nguyên vật liệu	-	107.551.726
TỔNG CỘNG	<u>117.051.204.257</u>	<u>163.572.107.678</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(290.398.693)</u>	<u>(458.671.964)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>116.760.805.564</u>	<u>163.113.435.714</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	458.671.964	852.339.672
Trích lập dự phòng trong năm	-	51.311.637
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(168.273.271)</u>	<u>(444.979.345)</u>
Số cuối năm	<u>290.398.693</u>	<u>458.671.964</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	330.735.607	379.802.424
Công cụ và dụng cụ	231.797.923	194.929.692
Khác	267.914.070	479.069.089
	830.447.600	1.053.801.205
Dài hạn		
Công cụ và dụng cụ	7.358.753.125	7.887.797.108
Tiền thuê đất	795.403.395	1.193.105.091
Khác	1.121.018.441	5.923.288.742
TỔNG CỘNG	9.275.174.961	15.004.190.941
	10.105.622.561	16.057.992.146

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối quý 4</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập cá nhân	241.279.639	226.806.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	776.798.666	2.975.194.745
	1.018.078.305	3.202.001.127

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	327.130.720	53.467.625.136	18.644.859.317	3.101.106.480	4.092.604.186	79.633.325.839
Mua trong kỳ	-	-	2.024.906.728	-	-	2.024.906.728
Chuyển từ hàng tồn kho	-	9.865.388.344	-	-	-	9.865.388.344
Thanh lý	-	(2.508.205.797)	(11.576.203.126)	(163.216.362)	(263.697.636)	(14.511.322.921)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(5.926.937.829)	-	-	-	(5.926.937.829)
Giảm khác (rút vốn khỏi Cường Thanh)	(95.993.000)	(2.557.145.107)	-	(2.310.307.833)	(2.011.420.876)	(6.974.866.816)
Số cuối quý 4	231.137.720	52.340.724.747	9.093.562.919	627.582.285	1.817.485.674	64.110.493.345
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	319.011.491	35.154.355.271	5.243.286.465	2.932.111.833	4.006.097.009	47.654.862.069
Khấu hao trong năm	8.119.229	10.283.124.327	1.530.615.973	33.899.187	64.415.245	11.920.173.961
Thanh lý	-	(2.283.604.635)	(3.830.615.362)	(163.216.362)	(250.469.353)	(6.527.905.712)
Chuyển qua hàng tồn kho	-	(5.037.937.041)	-	-	-	(5.037.937.041)
Giảm khác (rút vốn khỏi Cường Thanh)	(95.993.000)	(1.510.983.663)	-	(2.175.212.373)	(2.002.557.227)	(5.784.746.263)
Số cuối quý 4	231.137.720	36.604.954.259	2.943.287.076	627.582.285	1.817.485.674	42.224.447.014
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	8.119.229	18.313.269.865	13.401.572.852	168.994.647	86.507.177	31.978.463.770
Số cuối quý 4	-	15.735.770.488	6.150.275.843	-	-	21.886.046.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	233.622.487	289.010.000	522.632.487
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ	-	(31.335.000)	(130.500.000)	(161.835.000)
Số cuối quý 4	-	202.287.487	158.510.000	360.797.487
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	233.622.487	194.687.393	428.309.880
Giảm trong kỳ	-	(31.335.000)	(60.102.393)	(91.437.393)
Hao mòn trong kỳ	-	-	23.925.000	23.925.000
Số cuối quý 4	-	202.287.487	158.510.000	360.797.487
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	94.322.607	94.322.607
Số cuối quý 4	-	-	-	-

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Nhà cửa</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	27.782.120.978	49.687.460.000	77.469.580.978
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối quý 4	27.782.120.978	49.687.460.000	77.469.580.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	11.545.269.365	8.601.888.000	20.147.157.365
Khấu hao trong năm	1.052.828.004	1.075.236.000	2.128.064.004
Thanh lý	-	-	-
Số cuối quý 4	12.598.097.369	9.677.124.000	22.275.221.369
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16.236.851.613	41.085.572.000	57.322.423.613
Số cuối quý 4	15.184.023.609	40.010.336.000	55.194.359.609

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.



Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối quý 4		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực Tp. HCM	450.000	4.500.000.000	450.000	4.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				
		<u>4.500.000.000</u>		<u>4.500.000.000</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Công ty TNHH Ricoh Việt Nam	13.280.129.483	18.859.502.861
Khác	108.356.277.179	12.784.523.972
	<u>121.636.406.662</u>	<u>31.644.026.833</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý 4
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.499.866.383)	4.374.010.511	2.115.250.460	(241.106.332)
Thuế giá trị gia tăng	885.867.613	22.969.762.219	22.311.853.441	1.543.776.391
Thuế thu nhập cá nhân	21.985.469	4.199.317.900	4.430.834.653	(209.531.284)
Tổng cộng	<u>(1.592.013.301)</u>	<u>31.543.090.630</u>	<u>28.857.938.554</u>	<u>1.093.138.775</u>

Trong đó:

Thuế nộp thừa:	(990.568.681)			(1.018.078.305)
Thuế phải nộp:	4.000.857.572			2.111.217.080

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối quý 4</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược	3.822.509.109	4.177.972.109
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	61.646.050	58.280.400
- Cổ tức phải trả	27.584.275	34.080.850
- Phải trả khác	4.693.667.147	1.715.361.426
	<u>8.605.406.581</u>	<u>5.985.694.785</u>

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Số đầu năm	257.209.020.000	-	-	-	25.591.261.473	50.721.619.013	333.521.900.486
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do công ty con huy động thêm vốn góp	-	-	-	-	1.289.222.648	15.646.377.352	16.935.600.000
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	20.538.154.967	4.305.226.071	24.843.381.038
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(25.720.902.000)	(4.830.400.000)	(30.551.302.000)
Số cuối năm	257.209.020.000	-	-	-	21.697.737.088	65.842.822.436	344.749.579.524
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020							
Số đầu năm	257.209.020.000	-	-	-	21.697.737.088	65.842.822.436	344.749.579.524
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần lũy kế từ đầu năm	-	-	-	-	15.449.737.045	688.307.190	16.138.044.235
Chia lợi nhuận bằng tiền	-	-	-	-	(12.860.451.000)	(450.000.000)	(13.310.451.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(21.203.365.625)	(21.203.365.625)	(21.203.365.625)
Số cuối quý 4	257.209.020.000	-	-	-	24.287.023.133	44.877.764.001	326.373.807.133

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

18,2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối quý 4	Năm trước
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	257.209.020.000	257.209.020.000
Tăng trong năm	-	-
Vốn cuối quý 4	257.209.020.000	257.209.020.000

18,3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối quý 4	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	25.720.902	25.720.902
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.720.902	25.720.902
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

18,4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm,

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Lợi nhuận thuần sau thuế của công ty mẹ	(885.273.375)	(6.349.371.459)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	25.720.902	25.720.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(34)	(247)

19, DOANH THU

19,1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Tổng doanh thu	437.722.473.497	392.215.492.520
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	410.792.550.157	361.756.995.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.031.373.340	30.458.497.389
Hỗ trợ kinh doanh	898.550.000	-

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Các khoản giảm trừ doanh thu	722.427.391	160.635.354
Trong đó:		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	719.799.431	101.046.936
<i>Giảm giá</i>	2.627.960	57.727.258
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	1.861.160
DOANH THU THUẦN	437.000.046.106	392.054.857.166

19,2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Cổ tức	315.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	1.884.778.292	1.445.444.179
Khác	2.760.933.808	-
TỔNG CỘNG	4.960.712.100	1.445.444.179

20, GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	375.642.137.443	330.481.103.778
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.652.965.791	15.065.689.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
TỔNG CỘNG	389.295.103.234	345.546.793.447

21, CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nhân viên	24.920.241.375	27.725.135.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.508.027	2.471.090.679
Chi phí khác	9.371.430.087	8.581.050.075
TỔNG CỘNG	35.364.179.489	38.777.275.853

22, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nhân viên	8.826.090.496	9.626.315.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.439.201.119	6.722.737.932
Chi phí khác	2.278.808.116	3.545.728.439
TỔNG CỘNG	16.544.099.731	19.894.781.443

Công ty Cổ phần Siêu Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

23, THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Thu nhập khác	2.398.942.995	1.114.634.269
Tiền thưởng và hỗ trợ	2.335.000.000	852.480.244
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	20.197.076	14.937.524
Thu nhập khác	43.745.919	247.216.501
Chi phí khác	3.789.780.878	11.036.531
LỢI NHUẬN THUẦN	(1.390.837.883)	1.103.597.738

24, CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
Chi phí nguyên vật liệu	382.486.272.536	336.928.386.952
Chi phí nhân công	35.390.793.409	40.787.701.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.074.695.782	12.275.129.381
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.486.948.608	4.052.406.239
Chi phí khác	10.764.672.119	10.175.226.254
TỔNG CỘNG	441.203.382.454	404.218.850.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

25. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2020 SO VỚI QUÝ 4/2019

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2020 so với quý 4/2019 tăng 8,1 tỷ đồng, tương đương tỷ lệ tăng 96,89% là do tình hình kinh doanh của các Công ty con thuận lợi hơn so với cùng kỳ năm 2019.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tên khoản mục	Quý 4/2020	Quý 4/2019	Giá trị (tăng/ giảm)	Tỷ lệ (tăng/ giảm %)
1	Doanh thu thuần	437,00	392,05	44,95	11,46
2	Giá vốn	389,30	345,55	43,75	12,66
3	Lợi nhuận gộp	47,70	46,51	1,20	2,57
4	Doanh thu tài chính	4,96	1,45	3,52	243,20
5	Chi phí tài chính	1,09	0,99	0,10	9,77
6	Chi phí bán hàng	35,36	38,78	(3,41)	(8,80)
7	Chi phí QLDN	16,54	19,89	(3,35)	(16,84)
8	Lợi nhuận từ HĐKD	(0,33)	(11,71)	11,38	(97,19)
9	Thu nhập khác	2,40	1,11	1,28	115,22
10	Chi phí khác	3,79	0,01	3,78	34.238,52
11	Lợi nhuận khác	(1,39)	1,10	(2,49)	(226,03)
12	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(1,72)	(10,60)	8,88	(83,78)
13	Chi phí thuế TNDN	(1,46)	(2,24)	0,78	(34,91)
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(0,26)	(8,36)	8,10	(96,89)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ	(0,89)	(6,35)	5,46	(86,06)

Người lập biểu

VŨ THÙY MINH YẾN

Kế toán trưởng

ĐINH THỊ HỒNG VÂN

TP.HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám Đốc



PHẠM VĨNH PHÚ

